

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02 - DN/HN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2011	năm 2010	năm 2011	năm 2010
			(trình bày lại thuyết minh số 41)	(trình bày lại thuyết minh số 41)	(trình bày lại thuyết minh số 41)	(trình bày lại thuyết minh số 41)
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	112.611.554.436	104.982.623.765	420.571.027.860	485.282.350.196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	4.645.767.260	380.000	7.786.326.183	883.267.979
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	29	107.965.787.176	104.982.243.765	412.784.701.677	484.399.082.217
4. Giá vốn hàng bán	11	30	78.797.150.154	88.073.518.132	309.062.445.399	363.373.855.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.168.637.023	16.908.725.633	103.722.256.279	121.025.226.297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	6.651.965.515	1.517.187.770	58.068.635.922	92.757.097.509
7. Chi phí tài chính	22	32	6.017.976.374	2.510.881.194	20.460.020.778	13.852.440.785
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.035.277.115	1.171.913.034	12.502.817.895	5.535.987.681
8. Chi phí bán hàng	24		1.701.594.209	2.181.359.305	5.099.917.438	5.930.595.779
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.031.509.322	8.856.630.764	28.705.540.081	19.034.875.930
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.069.522.633	4.877.042.140	107.525.413.904	174.964.411.312
11. Thu nhập khác	31	33	2.153.890.412	814.878.672	3.788.351.101	2.707.064.234
12. Chi phí khác	32	34	1.171.205.153	941.914.472	2.936.432.520	8.313.033.615
13. Lợi nhuận khác	40		982.685.259	(127.035.800)	851.918.581	(5.605.969.381)
14. Phần lời hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	35	(5.885.525.947)	(1.432.092.712)	(5.877.930.447)	(5.728.370.847)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2011	năm 2010	năm 2011	năm 2010
			(trình bày lại thuyết minh số 41)	(trình bày lại thuyết minh số 41)	(trình bày lại thuyết minh số 41)	(trình bày lại thuyết minh số 41)
			VND	VND	VND	VND
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.166.681.945	3.317.913.628	102.499.402.038	163.630.071.084
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	4.850.063.278	7.392.806.417	21.940.251.353	38.983.049.466
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	36	1.851.715.770	(1.628.243.981)	11.697.351.039	6.861.458.036
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.464.902.897	(2.446.648.808)	68.861.799.646	117.785.563.582
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	28	(482.306.571)	(718.460.868)	(734.018.282)	1.900.600.710
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		8.947.209.468	(1.728.187.940)	69.595.817.928	115.884.962.872
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	522	(113)	4.305	7.663



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Đoàn Tường Triệu
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2011